

MA TRẬN ĐỀ THI TIẾNG ANH HỌC KỲ I LỚP 3 NĂM HỌC 2022-2023

Tên các nội dung, chủ đề, mạch kiến thức		Các mức độ nhận thức								Total
		Mức 1 (Nhận biết)		Mức 2 (Thông hiểu)		Mức 3 (Vận dụng)		Mức 4 (Vận dụng sáng tạo)		
		TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
LISTENING Names, bodies, hobbies, school things, colours,	Số câu	4		4			2			10
	Số điểm	0.25		0.25			0.25			2,5
	Câu số	Q1(1, 2,3,4)		Q2(1, 2,3,4)			Q3(1, 2)			
READING Names, bodies, hobbies, school things, colours, years old, activities at break time	Số câu	4		4				2		10
	Số điểm	0.25		0.25				0.25		2,5
	Câu số	Q1(1, 2,3,4)		Q2(1, 2,3,4)				Q1(1, 2,3,4)		
WRITING Names, bodies, hobbies, school things, colours, years old, activities at break time	Số câu				4		4		2	10
	Số điểm				0.25		0.25		0.25	2,5
	Câu số				Q1(1, 2,3,4)		Q2(1, 2,3,4)		Q3(1, 2)	
SPEAKING Subject, day, hobby, nationality ,someone is doing	Số câu		4			2		2		8
	Số điểm		0.25			0.25		0.25		2,5
	Câu số									
Tổng số câu		8	4	8	4	2	6	6	2	38
Tổng số điểm		2.0	1.0	2.0	1.0	0.5	1.5	1.5	0.5	10

Duyệt tổ Tiếng Anh

Người ra đề

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO TX BUÔN HỒ
TRƯỜNG TH QUANG TRUNG

ĐỀ THI TIẾNG ANH HỌC KÌ I LỚP 3
NĂM HỌC 2022-2023

PART 1 Listening (2,5 ms)

1.Listen and put choose TRUE or FALSE. There is one example (0,75ms)

Example:



True False

1.



True False

2.



True False

3.



True False

2. Listen and draw the lines. There is one example (1ms)



3. Listen and write. There is one example (0,75 ms)

Name: Mike

On Monday: Art and (8) _____

On Friday: (9) _____

Bring: a (10) _____ and a pencil

PART 2 Reading (2,5 ms)

1. Look, read and match the sentences (1ms)

- | | |
|---------------------------------|-----------------------|
| 11. What's your name? | a. I'm great. Thanks! |
| 12. How do you spell your name? | b. I'm from The USA. |
| 13. Where are you from? | c. It's T-O-M. |
| 14. How are you? | d. My name is Tom |

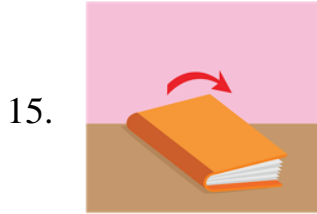
2. Look, read and choose the correct answer. There is one example (0,75 ms)

Example:



A. They like singing

B. They don't like singing



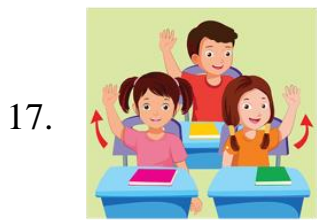
A. Close your book

B. Open your book



A. Stand up

B. Sit down



A. Hands up

B. Hands down

3.Look, read and choose TRUE or FALSE. There is one example (0,75 ms)

Examples:



This is my grandfather.

True

False



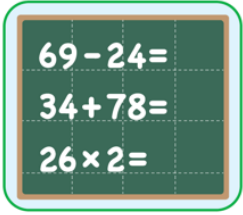
Clean your room.

True

False

Monday

19.



I have Math on Monday.

True

False

20.



This is my pencil case.

True

False

PART 3 Writing (2,5 ms)

1.Reorder the words to make a correct sentence. There is one example (1 ms)

Examples:

0. up/Stand/, please.

→ Stand up , please.

21. color / What / is / it / ?

→

22. like / English / Do / you / ?

→

23. are / How / you? /old

→

24. father / This / my / is

.....

2.Reorder the letters. There is one example. (1,5 ms)



d/r/e

→ r e d

25.



e/o/a/r/g/n

→

26.



o/e/y/o/g/d/b

→

27.



i/u/s/c/m

→

28.



a/o/r/i/v/f/e/t

→

29.



i/i/v/r/o/m/o/l/n/g

→

30.



e/p/s/e/l/g/i/n

→

PART 4 Speaking (2,5 ms)

---THE END---

KEYS GRADE 3

PART 1 Listening

1. True
2. False
3. True
- 4.



5.



6.



7.



8. English 9. Math 10. ruler

PART 3 Writing

21. What color is it ?
22. Do you like English ?
23. How old are you?
24. This is my father
25. orange 26. goodbye
27. music 28. favorite
29. living room 30. sleeping

PART 4 Speaking

PART 2 Reading

11. d
12. c
13. b
14. a
15. A
16. B
17. A
18. False
19. True
20. True

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP TIẾNG ANH 3 – HKI

I. Vocabulary

- father / mother / brother / sister / grandfather / notebook / eraser / book / ruler / pencil / pencil case / orange / blue / red / brown / favorite / living room / yard / kitchen / bedroom / bathroom / Art / Math / English / Music
- cooking / sleeping / eating / playing / close / open / stand up / sit down / hands up / hands down / clean your room

II. Model sentences

1. What's your name ?
2. How are you ?
3. How old are you ?
4. How do you spell your name ?
5. What color is it ?
6. Do you like English ?
7. What's he doing ? He's sleeping
8. Where's grandfather ? He's in the yard

Duyệt đề